

Số: 209 /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
năm 2019 và văn bản giải trình lợi nhuận
sau thuế TNDN năm 2019 giảm hơn 10%
và bị lỗ so với năm 2018.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 28/03/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình số 206/CĐMTR-P5 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2019 giảm hơn 10% so với năm 2018 & lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 lỗ so với năm 2018 lãi.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

Người được ủy quyền CBTT



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Số: 206 CDMTR-P5
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2019 bị lỗ và giảm
hơn 10% so với năm 2018.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị gửi kèm, Công ty CP Cơ điện Miền trung (CEMC) giải trình các nội dung sau: Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2019 giảm hơn 10% so với năm trước & lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 lỗ so với năm 2018 lãi, cụ thể như sau:

Doanh thu năm 2019 tăng 02 lần so với năm trước nhưng chủ yếu là doanh thu của các hợp đồng cột thép trúng thầu. Đối với các hợp đồng cột thép khi đấu thầu đơn vị đã chiết giảm toàn bộ chi phí máy thi công, chi phí chung cũng như lãi định mức để đảm bảo đủ việc làm cho người lao động nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của đơn vị lỗ so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019. Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 275 người. Trong đó cán bộ quản lý là 22 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Ông Hoàng Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2016 |
| • Ông Hijae Lee | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Ông Bạch Quốc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Như Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Hoàng Minh Châu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 552/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2020 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 225.744.957.602 | 188.958.014.495 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6.656.568.306 | 37.252.070.632 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 6.656.568.306 | 34.252.070.632 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 134.745.726.454 | 102.709.955.289 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 132.913.001.812 | 95.839.089.748 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 503.556.168 | 6.455.382.216 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 2.227.215.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 768.065.728 | 2.081.595.579 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.666.112.254) | (1.666.112.254) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 82.155.422.931 | 48.451.685.330 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.155.422.931 | 48.451.685.330 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.187.239.911 | 544.303.244 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 88.628.141 | 125.829.778 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.003.500.239 | 340.212.837 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 95.111.531 | 78.260.629 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 21.248.690.400 | 67.593.301.531 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.984.567.807 | 21.371.105.004 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 19.984.567.807 | 21.371.105.004 |
| - Nguyên giá | 222 | | 112.511.852.984 | 109.226.778.177 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (92.527.285.177) | (87.855.673.173) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.333.653 | 33.333.653 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (33.333.653) | (33.333.653) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 56.386.774 | 117.461.944 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 56.386.774 | 117.461.944 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 29.837.520 | 45.601.733.234 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.774.439.303 | 1.774.439.303 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 45.570.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.744.601.783) | (1.742.706.069) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.177.898.299 | 503.001.349 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 1.177.898.299 | 503.001.349 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 246.993.648.002 | 256.551.316.026 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 294.987.561.037 | 142.858.668.880 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 294.987.561.037 | 142.858.668.880 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 303.089.857.582 | 131.276.640.549 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>(8.102.296.545)</u> | <u>11.582.028.331</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 6.063.271.426 | 278.326.539 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 12.338.355.057 | 6.014.122.280 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>12.311.184.522</i> | <i>6.010.651.084</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | (8.915.888.590) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 16.801.336.986 | 14.617.865.704 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>(31.178.717.162)</u> | <u>144.255.476</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 140.266.959 | 190.726.845 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 235.530.411 | 132.845.141 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(95.263.452)</u> | <u>57.881.704</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>(31.273.980.614)</u> | <u>202.137.180</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | - | 93.226.774 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>(31.273.980.614)</u> | <u>108.910.406</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | (7.818) | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | (7.818) | - |



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 231.769.214.841 | 200.657.789.484 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (311.562.458.746) | (162.724.255.721) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (33.426.895.272) | (29.351.514.623) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 19, 28 | (12.232.777.320) | (5.957.673.695) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 18 | (178.891.149) | (1.128.700.159) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 34.641.960.444 | 22.203.855.976 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (13.815.923.562) | (11.228.155.167) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (104.805.770.764) | 12.471.346.095 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 12,14 | (3.285.074.807) | (11.313.278.135) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 8 | (2.227.215.000) | - |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 15 | 51.336.256.707 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9, 27 | 130.801.115 | 3.660.409.324 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 45.954.768.015 | (7.652.868.811) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 333.509.366.863 | 167.621.575.610 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (305.269.057.923) | (161.010.422.099) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 23c | - | (4.200.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 28.240.308.940 | 2.411.153.511 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (30.610.693.809) | 7.229.630.795 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 37.252.070.632 | 30.005.287.165 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 15.191.483 | 17.152.672 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 6.656.568.306 | 37.252.070.632 |



Tổng Giám đốc
Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy môi hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | 6 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện, cột thép: được xác định căn cứ vào từng hợp đồng, doanh thu ghi nhận và tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quy định tại Thông tư số 48/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 252.932.000 | 221.533.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.403.636.306 | 34.030.537.632 |
| Cộng | <u>6.656.568.306</u> | <u>34.252.070.632</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung | 64.933.893.308 | - |
| Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4 | 16.370.789.113 | - |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 | 8.234.949.743 | 13.201.668.669 |
| Công ty TNHH Konia | 7.742.726.716 | - |
| Công ty CP Thủy Điện Đăkrông | 6.242.976.300 | 7.305.065.300 |
| Các đối tượng khác | 29.387.666.632 | 75.332.355.779 |
| Cộng | 132.913.001.812 | 95.839.089.748 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH SX Cơ khí & Cầu trục NMC | 132.189.500 | - |
| Công ty TNHH TM & DV TH Dana Trung Hiếu | 318.322.419 | - |
| Các đối tượng khác | 53.044.249 | 6.455.382.216 |
| Cộng | 503.556.168 | 6.455.382.216 |

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|----------------------|------------|
| Ông Phan Ngọc Hiếu | 2.227.215.000 | - |
| Cộng | 2.227.215.000 | - |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 459.895.744 | - | 477.263.664 | - |
| Lãi dự thu | 150.352.267 | - | 4.123.288 | - |
| Phải thu khác | 157.817.717 | - | 1.600.208.627 | - |
| Cộng | 768.065.728 | - | 2.081.595.579 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.164.517.574 | - | 9.545.232.060 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 191.928.734 | - | 59.011.129 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 67.571.465.445 | - | 38.619.930.963 | - |
| Thành phẩm | 105.924.377 | - | 105.924.377 | - |
| Hàng hóa | 121.586.801 | - | 121.586.801 | - |
| Cộng | 82.155.422.931 | - | 48.451.685.330 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 38.148.790 | - |
| Phí kiểm định, bảo hiểm xe | 50.479.351 | 31.908.811 |
| Các khoản khác | - | 93.920.967 |
| Cộng | 88.628.141 | 125.829.778 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.128.683.288 | 503.001.349 |
| Các khoản khác | 49.215.011 | - |
| Cộng | 1.177.898.299 | 503.001.349 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 44.377.714.457 | 50.500.859.932 | 13.728.471.285 | 465.832.503 | 153.900.000 | 109.226.778.177 |
| Mua sắm trong năm | 105.000.000 | 2.460.766.625 | 719.308.182 | - | - | 3.285.074.807 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Trình bày lại | - | 92.000.000 | - | 61.900.000 | (153.900.000) | - |
| Số cuối năm | <u>44.482.714.457</u> | <u>53.053.626.557</u> | <u>14.447.779.467</u> | <u>527.732.503</u> | - | <u>112.511.852.984</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 39.007.610.419 | 36.620.044.224 | 11.711.418.744 | 409.712.133 | 106.887.653 | 87.855.673.173 |
| Khấu hao trong năm | 1.127.162.303 | 3.118.113.082 | 397.803.283 | 19.333.332 | 9.200.004 | 4.671.612.004 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Trình bày lại | - | 54.187.657 | - | 61.900.000 | (116.087.657) | - |
| Số cuối năm | <u>40.134.772.722</u> | <u>39.792.344.963</u> | <u>12.109.222.027</u> | <u>490.945.465</u> | - | <u>92.527.285.177</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.370.104.038 | 13.880.815.708 | 2.017.052.541 | 56.120.370 | 47.012.347 | 21.371.105.004 |
| Số cuối năm | <u>4.347.941.735</u> | <u>13.261.281.594</u> | <u>2.338.557.440</u> | <u>36.787.038</u> | - | <u>19.984.567.807</u> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 14.303.248.402 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 76.346.100.313 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|--------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Mua trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | <u>33.333.653</u> | <u>33.333.653</u> |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 33.333.653 | 33.333.653 |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | <u>33.333.653</u> | <u>33.333.653</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>-</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Hệ thống chống phát tán khí hoá chất | 56.386.774 | - |
| Sửa chữa khác | - | 117.461.944 |
| Cộng | 56.386.774 | 117.461.944 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

| Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|-----------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-----------------------|----------------------|----------------|
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Trường Thông | 49% | 49% | 1.774.439.303 | 1.744.601.783 | (*) | 1.774.439.303 | 1.742.706.069 | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| - Công ty CP Licogit 16 | | | - | - | - | 45.570.000.000 | - | 39.151.000.000 |
| | | | | | | 45.570.000.000 | - | 39.151.000.000 |
| Cộng | | | 1.774.439.303 | 1.744.601.783 | | 47.344.439.303 | 1.742.706.069 | |

(*) Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP XL&XNK VTTB CN-Cimexco | 7.221.892.434 | 2.381.639.624 |
| Công ty TNHH Minh Bạch | 5.000.740.976 | 175.692.985 |
| Nhà máy qui chế 2 | 4.505.861.261 | 868.293.400 |
| Công ty TNHH Hoàng RFC | 3.356.127.524 | 505.014.906 |
| Các đối tượng khác | 15.489.951.376 | 11.272.140.780 |
| Cộng | <u>35.574.573.571</u> | <u>15.202.781.695</u> |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi | 3.660.181.403 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh - La Trọng | 1.767.400.000 | 1.767.400.000 |
| Các đối tượng khác | 1.319.187.907 | 31.126.115.790 |
| Cộng | <u>6.746.769.310</u> | <u>32.893.515.790</u> |

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | - | 280.713.070 | 280.713.070 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 83.779.618 | - | 178.891.149 | 95.111.531 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 78.260.629 | - | 310.080.519 | 217.057.241 | - | 14.762.649 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | <u>78.260.629</u> | <u>83.779.618</u> | <u>594.793.589</u> | <u>680.661.460</u> | <u>95.111.531</u> | <u>14.762.649</u> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 224.939.156 | 146.531.954 |
| Chi phí công trình | 1.918.482.364 | 1.509.121.791 |
| Cộng | <u>2.143.421.520</u> | <u>1.655.653.745</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 87.422.106 | 89.050.601 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Phải trả khác | 83.547.293 | 167.935.550 |
| Cộng | 212.969.399 | 298.986.151 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 82.160.702.851 | 333.509.366.863 | 256.269.057.923 | 159.401.011.791 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng | 82.160.702.851 | 333.509.366.863 | 256.269.057.923 | 159.401.011.791 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 49.000.000.000 | - | 49.000.000.000 | - |
| Cộng | 131.160.702.851 | 333.509.366.863 | 305.269.057.923 | 159.401.011.791 |

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành các công trình cột thép | 644.108.019 | 99.145.675 |
| Dự phòng bảo hành các công trình khác | - | 522.584.266 |
| Cộng | 644.108.019 | 621.729.941 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 40.000.000.000 | 3.800.199.000 | 16.983.911.461 | 10.743.246.341 | 5.334.159.895 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 108.910.406 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 5.334.159.895 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>40.000.000.000</u> | <u>3.800.199.000</u> | <u>16.983.911.461</u> | <u>10.743.246.341</u> | <u>108.910.406</u> |
| Số dư tại 01/01/2019 | 40.000.000.000 | 3.800.199.000 | 16.983.911.461 | 10.743.246.341 | 108.910.406 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | (31.273.980.614) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 108.910.406 |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>40.000.000.000</u> | <u>3.800.199.000</u> | <u>16.983.911.461</u> | <u>10.743.246.341</u> | <u>(31.273.980.614)</u> |

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 108.910.406 | 5.334.159.895 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | (31.273.980.614) | 108.910.406 |
| Phân phối lợi nhuận | 108.910.406 | 5.334.159.895 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 108.910.406 | 5.334.159.895 |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 108.910.406 | 1.134.159.895 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | - | 4.200.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | <u>(31.273.980.614)</u> | <u>108.910.406</u> |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

| | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|-----|-----------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 3.904,26 | 143.594,66 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | USD | 1.550,25 | - |
| Cộng | | 5.454,51 | 143.594,66 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 290.321.422.231 | 131.876.550.390 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 4.666.138.806 | 10.879.118.490 |
| Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện | - | 101.181.818 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 1.818.182 |
| Cộng | 294.987.561.037 | 142.858.668.880 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 298.583.832.426 | 120.187.816.466 |
| Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 4.506.025.156 | 10.768.971.803 |
| Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện | - | 319.852.280 |
| Cộng | 303.089.857.582 | 131.276.640.549 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 277.030.094 | 225.696.996 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 5.766.256.707 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 19.719.618 | 52.629.543 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 265.007 | - |
| Cộng | 6.063.271.426 | 278.326.539 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.311.184.522 | 6.010.651.084 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 25.274.821 | 38.793 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | 1.557.347 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 1.895.714 | 1.875.056 |
| Cộng | 12.338.355.057 | 6.014.122.280 |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.788.516.301 | 10.028.674.794 |
| Chi phí dự phòng | - | (43.771.823) |
| Các khoản khác | 7.012.820.685 | 4.632.962.733 |
| Cộng | 16.801.336.986 | 14.617.865.704 |

30. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Vật tư thu hồi | 64.621.578 | - |
| Thu vi phạm hợp đồng kinh tế | 25.298.543 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành lắp đặt | - | 119.080.136 |
| Thu nhập khác | 50.346.838 | 71.646.709 |
| Cộng | 140.266.959 | 190.726.845 |

31. Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế | 204.719.566 | - |
| Giá trị còn lại của tài sản | - | 54.236.338 |
| Chi phí khác | 30.810.845 | 78.608.803 |
| Cộng | 235.530.411 | 132.845.141 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (31.273.980.614) | 202.137.180 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 351.728.725 | 263.996.691 |
| Điều chỉnh tăng | 351.728.725 | 263.996.691 |
| - Chi phí không hợp lệ | 243.728.725 | 155.996.691 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (30.922.251.889) | 466.133.871 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 93.226.774 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | - | 93.226.774 |

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (31.273.980.614) | 108.910.406 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (108.910.406) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | (108.910.406) |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (31.273.980.614) | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | (7.818) | - |

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 257.182.132.430 | 110.290.179.413 |
| Chi phí nhân công | 37.759.076.353 | 28.240.624.093 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.671.612.004 | 4.545.321.917 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.945.130.237 | 22.121.222.019 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.778.752.903 | 5.681.352.324 |
| Cộng | 344.336.703.927 | 170.878.699.766 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|-----|-----------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 3.904,26 | 143.594,66 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | USD | 1.550,25 | - |
| Cộng | | 5.454,51 | 143.594,66 |

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 35.574.573.571 | - | 35.574.573.571 |
| Chi phí phải trả | 2.143.421.520 | - | 2.143.421.520 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 159.401.011.791 | - | 159.401.011.791 |
| Phải trả khác | 125.547.293 | - | 125.547.293 |
| Cộng | 197.244.554.175 | - | 197.244.554.175 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 15.202.781.695 | - | 15.202.781.695 |
| Chi phí phải trả | 1.655.653.745 | - | 1.655.653.745 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 131.160.702.851 | - | 131.160.702.851 |
| Phải trả khác | 209.935.550 | - | 209.935.550 |
| Cộng | 148.229.073.841 | - | 148.229.073.841 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.656.568.306 | - | 6.656.568.306 |
| Phải thu về cho vay | 2.227.215.000 | - | 2.227.215.000 |
| Đầu tư tài chính | - | - | - |
| Phải thu khách hàng | 131.246.889.558 | - | 131.246.889.558 |
| Phải thu khác | 308.169.984 | - | 308.169.984 |
| Cộng | 142.666.057.848 | - | 142.666.057.848 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.252.070.632 | - | 37.252.070.632 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - |
| Đầu tư tài chính | - | 45.570.000.000 | 45.570.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 94.172.977.494 | - | 94.172.977.494 |
| Phải thu khác | 1.604.331.915 | - | 1.604.331.915 |
| Cộng | 133.029.380.041 | 45.570.000.000 | 178.599.380.041 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Báo cáo bộ phận**

| Hoạt động | Sản phẩm cơ khí | | Sửa chữa thí nghiệm điện | | Vận chuyển | | Kinh doanh khác | | Tổng cộng | |
|--|------------------|------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| <i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019</i> | | | | | | | | | | |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ | 290.321.422.231 | 131.876.550.390 | 4.666.138.806 | 101.181.818 | - | 1.818.182 | - | 10.879.118.490 | 294.987.561.037 | 142.858.668.880 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 298.583.832.426 | 120.187.816.466 | 4.506.025.156 | 319.852.280 | - | - | - | 10.768.971.803 | 303.089.857.582 | 131.276.640.549 |
| Chi phí bán hàng | - | (8.915.888.590) | - | - | - | - | - | - | - | (8.915.888.590) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.801.336.986 | 14.617.865.704 | - | - | - | - | - | - | 16.801.336.986 | 14.617.865.704 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.063.271.426 | 278.326.539 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.338.355.057 | 6.014.122.280 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (25.063.747.181) | 5.986.756.810 | 160.113.650 | (218.670.462) | - | 1.818.182 | - | 110.146.687 | (31.178.717.162) | 144.255.476 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 140.266.959 | 190.726.845 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.530.411 | 132.845.141 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | - | - | - | - | (95.263.452) | 57.881.704 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | - | - | - | - | (31.273.980.614) | 202.137.180 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 93.226.774 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | (31.273.980.614) | 108.910.406 |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | | | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 19.688.209.848 | 20.816.507.116 | 296.357.959 | 482.375.652 | - | 72.222.236 | - | - | 19.984.567.807 | 21.371.105.004 |
| - Nguyên giá | 100.711.419.150 | 97.426.344.343 | 4.866.170.008 | 4.866.170.008 | 6.497.226.064 | 6.497.226.064 | 437.037.762 | 437.037.762 | 112.511.852.984 | 109.226.778.177 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (81.023.209.302) | (76.609.837.227) | (4.569.812.049) | (4.383.794.356) | (6.497.226.064) | (6.425.003.828) | (437.037.762) | (437.037.762) | (92.527.285.177) | (87.855.673.173) |
| Phải thu khách hàng | 132.913.001.812 | 95.772.779.494 | - | 66.310.254 | - | - | - | - | 132.913.001.812 | 95.839.089.748 |
| Phải trả người bán | 34.919.959.779 | 13.856.259.802 | - | - | 274.861.400 | 1.246.219.099 | 379.752.392 | 100.302.794 | 35.574.573.571 | 15.202.781.695 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Giao dịch với bên liên quan

| Giao dịch | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------|-------------|---------------|
| Lương Ban Tổng Giám đốc | 846.169.406 | 1.036.183.455 |
| - Tổng Giám đốc | 315.302.433 | 334.066.250 |
| - Phó Tổng Giám đốc | 530.866.973 | 702.117.205 |
| Lương HĐQT | 381.787.645 | 393.018.900 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 108.000.000 | 108.000.000 |

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc